

CÔNG TY CP THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017


Đơn vị tính: Đồng VN

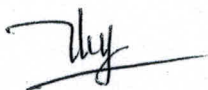
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.106.430.190	127.632.256.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	97.835.311.975	10.831.908.050
1. Tiền	111		31.271.423.086	4.831.908.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.563.888.889	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.861.730.279	28.417.077.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	687.718.600	16.679.151.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	4.577.891.724	838.365.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.596.119.955	10.899.560.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	122.272.306.371	85.775.298.933
1. Hàng tồn kho	141		137.996.695.726	93.292.878.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.724.389.355)	(7.517.579.637)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.137.081.565	2.607.971.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.522.235.983	321.423.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.522.963.082	2.222.320.492
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	91.882.500	64.227.774
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.154.911.617	384.538.300.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		352.091.827.087	380.204.849.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	352.091.827.087	380.204.849.932
- Nguyên giá	222		540.620.465.697	540.620.465.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.528.638.610)	(160.415.615.765)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.063.084.530	4.333.450.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	20.063.084.530	4.333.450.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		614.261.341.807	512.170.557.441
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		590.103.174.432	563.811.095.508
I. Nợ ngắn hạn	310		346.700.121.504	316.741.626.417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	206.233.849.329	141.758.943.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	20.404.510.194	6.118.406.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.120.122.424	
4. Phải trả người lao động	314		908.442.853	619.502.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	84.956.945.132	72.643.694.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	140.180.717	172.156.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	31.812.691.048	95.305.543.610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.379.807	123.379.807
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		243.403.052.928	247.069.469.091
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

1000
 0NG T
 Ồ PH
 ẾP T
 0NG M
 H-T.B

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	243.403.052.928	247.069.469.091
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.158.167.375	(51.640.538.067)
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	24.158.167.375	(51.640.538.067)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(176.611.672.369)	(252.410.377.811)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(252.410.377.811)	(285.728.497.578)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.798.705.442	33.318.119.767
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		614.261.341.807	512.170.557.441

Người lập 



Võ Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thùy Trang

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

Giám đốc






Nguyễn Văn Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4.2017

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	239.959.589.786	424.549.270.231	1.514.482.309.224	1.365.146.037.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	18	982.609.716	90.043.411	1.307.862.503	216.741.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		238.976.980.070	424.459.226.820	1.513.174.446.721	1.364.929.296.245
4. Giá vốn hàng bán	11	19	235.286.483.370	409.612.546.672	1.413.898.230.427	1.307.912.080.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.690.496.700	14.846.680.148	99.276.216.294	57.017.216.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	447.187.640	257.511.039	1.608.273.206	2.039.842.600
7. Chi phí tài chính	22	21	2.952.845.012	(509.998.743)	11.720.515.150	17.131.379.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.589.734.876	(4.151.640.969)	11.346.352.549	13.474.068.649
8. Chi phí bán hàng	25	22	638.313.628	(1.359.991.090)	2.364.776.696	1.763.756.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.978.637.757	2.594.485.814	9.903.175.098	7.490.656.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(2.432.112.057)	14.379.695.206	76.896.022.556	32.671.266.706
11. Thu nhập khác	31	24	-	20.008.850	59.684.140	1.112.168.781
12. Chi phí khác	32	25	542.573.965	186.010.998	1.157.001.254	465.315.720
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(542.573.965)	(166.002.148)	(1.097.317.114)	646.853.061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.974.686.022)	14.213.693.058	75.798.705.442	33.318.119.767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2.974.686.022)	14.213.693.058	75.798.705.442	33.318.119.767
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	(140)	711		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập: Kế toán trưởng 

Vu Thị Thủy

Trần Thị Thủy Trang

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Đại

CÔNG TY CP THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 4 NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		75.798.705.442	33.318.119.767
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		28.113.022.845	28.209.418.469
- Các khoản dự phòng	3		8.206.809.718	7.501.927.128
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		58.560.311	3.599.444.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.370.454.707)	(392.897.667)
- Chi phí lãi vay	6		11.346.352.549	13.476.068.649
- Các khoản điều chỉnh khác	7			(8.043.750)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		122.152.996.158	85.704.036.792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		10.227.050.385	(24.163.939.015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.703.817.156)	(47.145.016.141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		81.620.044.544	26.059.577.276
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.930.446.233)	2.730.996.210
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		10.360.291	(2.009.987.091)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(538.179.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.376.187.989	40.637.488.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.370.454.707	261.940.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.370.454.707	261.940.242
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.700.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.443.238.771)	(31.968.840.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.743.238.771)	(31.968.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		87.003.403.925	8.930.588.466
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.831.908.050	1.900.933.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			385.646
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	97.835.311.975	10.831.908.050

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thị Thủy

Trần Thị Thùy Trang



Nguyễn Văn Đại



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /TNFS-CV

Tân Thành, ngày 12 tháng 01 năm 2018

V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế Quý 4.2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của TNFS quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 như sau:

LNST quý 4 năm 2017 giảm so với LNST quý 4 năm 2016.

Do thị trường thép các tháng cuối năm khó khăn, nhu cầu thép dẹt đang ở mức thấp, mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt và áp lực của thép nhập khẩu giá rẻ từ Trung Quốc dẫn đến tình hình sản xuất các tháng cuối năm của TNFS bị giảm sản lượng. Do đó chi phí sản xuất và giá thành phân xưởng tăng cao. Nhưng giá thành phẩm bán ra lại không tăng. Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 4 năm 2017 của TNFS bị giảm so với các quý trước.

Xin trân trọng và cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở giao dịch CKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành ở mỗi giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007:

Thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	253.214.495	108.669.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.018.208.591	4.723.238.674
Các khoản tương đương tiền	66.563.888.889	6.000.000.000
	97.835.311.975	10.831.908.050

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	16.522.742.357
- Các khoản phải thu khách hàng khác	687.718.600	156.409.515
	687.718.600	16.679.151.872

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH STD & D	1.907.526.300	-		-
Công ty TNHH Công Nghiệp Quang Nam Việt	1.706.383.800			
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Sao Việt	-	-	138.751.000	-
Trả trước cho người bán khác	963.981.624	-	699.614.787	-
	4.577.891.724	-	838.365.787	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.440.549	-	130.957.425	-
Tạm ứng	462.698.702	-	233.444.816	-
Ký cược, ký quỹ	12.970.296.485	-	10.535.158.080	-
Phải thu khác	5.684.219	-		-
	13.596.119.955	-	10.899.560.321	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.373.637.144	-	44.983.952.401	-
Công cụ, dụng cụ	46.127.348	-	58.158.284	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.877.540.157	-	9.682.147.171	-
Thành phẩm	1.699.391.077	(15.724.389.355)	11.823.648.760	(7.517.579.637)
Hàng hoá	-	-	26.744.971.954	-
	<u>137.996.695.726</u>	<u>(15.724.389.355)</u>	<u>93.292.878.570</u>	<u>(7.517.579.637)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
Số dư cuối năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.049.448.877	132.920.154.162	13.391.608.602	1.054.404.124	160.415.615.765
- Khấu hao trong năm	2.079.211.012	24.154.864.195	1.949.267.391	65.347.210	28.248.689.808
- Tăng khác	-	-	-	(135.666.963)	(135.666.963)
Số dư cuối năm	15.128.659.889	157.075.018.357	15.340.875.993	984.084.371	188.528.638.610
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.781.363.060	311.763.888.198	6.534.016.461	125.582.213	380.204.849.932
Tại ngày cuối năm	59.724.095.995	287.609.024.003	4.584.749.070	173.958.019	352.091.827.087

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

299.412.012.468 đồng.
2.411.919.682 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phân bổ khác	1.448.254.547	-
Chi phí bảo hiểm	73.981.436	321.423.357
	<u>1.522.235.983</u>	<u>321.423.357</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	20.063.084.530	4.333.450.923
	<u>20.063.084.530</u>	<u>4.333.450.923</u>

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	26.013.939.116	26.013.939.116	29.719.564.427	29.719.564.427
- Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	117.259.241.321	117.259.241.321	51.159.408.691	51.159.408.691
- Công ty CP Sản xuất Thép VinaOne	12.345.850.000	12.345.850.000	-	-
- Công ty CP Tập Đoàn Thép Nguyễn Minh	40.042.352.510	40.042.352.510	28.648.509.137	28.648.509.137
- Công ty CP Tôn Đồng Á	-	-	22.905.665.546	22.905.665.546
- Công ty TNHH TM và XD Phương Long	10.572.466.382	10.572.466.382	9.325.795.572	9.325.795.572
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
	206.233.849.329	206.233.849.329	141.758.943.373	141.758.943.373

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	20.192.300.250	2.621.574.558
- Công ty CP Tôn Phương Nam		3.018.788.669
- Công ty CP Tôn mạ màu FUJITON	212.209.944	478.043.090
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		
	20.404.510.194	6.118.406.317

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.097.800.659	3.977.678.235	-	-	2.120.122.424
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	127.457.193	127.457.193	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	57.059.890	15.298.608	50.121.218	91.882.500	91.882.500	-
Các loại thuế khác	-	13.320.000	13.320.000	-	-	-
	57.059.890	6.253.876.460	4.168.576.646	91.882.500	91.882.500	2.120.122.424

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	49.427.020.558	38.056.559.615
- Lãi trả chậm mua nguyên vật liệu	33.284.373.760	33.284.373.760
- Lương phép và lương tháng 13	2.172.550.814	1.123.733.590
- Thuê nhà nghỉ ca	13.000.000	26.000.000
- Chi phí phải trả khác	60.000.000	153.027.306
	<u><u>84.956.945.132</u></u>	<u><u>72.643.694.271</u></u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	16.190.938	6.012.453
- Bảo hiểm xã hội	1.555.159	-
- Tiền thuế Công ty Tenova nộp hộ	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.434.620	166.144.385
	<u><u>140.180.717</u></u>	<u><u>172.156.838</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC	95.305.543.610	95.305.543.610	63.492.852.562		31.812.691.048	31.812.691.048
<i>Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC)</i> ^(a)					31.812.691.048	31.812.691.048
	95.305.543.610	95.305.543.610	-	63.492.852.562	31.812.691.048	31.812.691.048
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC	144.688.979.125	144.688.979.125	68.356.650.767	56.023.066.930	157.022.562.962	157.022.562.962
<i>Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC)</i> ^(a)					86.286.050.800	86.286.050.800
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i> ^(b)					70.736.512.162	70.736.512.162
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ^(c)	102.380.489.966	102.380.489.966	-	16.000.000.000	86.380.489.966	86.380.489.966
	247.069.469.091	247.069.469.091	68.356.650.767	72.023.066.930	243.403.052.928	243.403.052.928
	(95.305.543.610)	(95.305.543.610)	-	(63.492.852.562)	(31.812.691.048)	(31.812.691.048)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	247.069.469.091	247.069.469.091			243.403.052.928	243.403.052.928

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

Tại thời điểm cuối tháng 12/2016, hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC đã được chia tách, Công ty đã thực hiện ký lại các hợp đồng vay dài hạn độc lập với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT
Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000		769.839.744		(285.728.497.578)		(84.958.657.834)	
Lãi trong năm trước	-		-		33.318.119.767		33.318.119.767	
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000		769.839.744		(252.410.377.811)		(51.640.538.067)	
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000		769.839.744		(252.410.377.811)		(51.640.538.067)	
Lãi trong năm nay	-		-		75.798.705.442		75.798.705.442	
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000		769.839.744		(176.611.672.369)		24.158.167.375	

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)		Đầu năm		Tỷ lệ (%)	
	VND		VND		VND		VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam	62.494.810.000		31,25%		62.494.810.000		31,25%	
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000		5,00%		10.000.000.000		5,00%	
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	14.000.000.000		7,00%		14.000.000.000		7,00%	
Công ty TNHH Thương mại Thép Mười Đầy	2.800.000.000		1,40%		2.800.000.000		1,40%	
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000		7,00%		14.000.000.000		7,00%	
Công ty CP Tài chính Xi Măng	11.999.090.000		6,00%		11.999.090.000		6,00%	
Vốn góp của các cổ đông khác	84.706.100.000		42,35%		84.706.100.000		42,35%	
	200.000.000.000		100%		200.000.000.000		100%	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	212.228.877.546	390.658.053.642
Doanh thu gia công	23.520.128.695	29.428.148.974
Doanh thu bán phế liệu	4.210.583.545	4.463.067.615
	<u>239.959.589.786</u>	<u>424.549.270.231</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	703.892.520	-
Giảm giá hàng bán	278.717.196	90.043.411
	<u>982.609.716</u>	<u>90.043.411</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	204.253.600.466	386.922.108.685
Giá vốn gia công	18.661.031.587	17.974.396.642
Giá vốn bán phế liệu	4.165.041.599	4.716.041.345
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.206.809.718	
	<u>235.286.483.370</u>	<u>409.612.546.672</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	347.651.260	257.511.039
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	99.536.380	-
	<u>447.187.640</u>	<u>257.511.039</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.619.464.626	3.264.494.250
Lãi mua hàng trả chậm	-	(7.416.135.219)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	333.380.386	3.641.642.226
	<u>2.952.845.012</u>	<u>(509.998.743)</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	485.437.797	586.095.289
Chi phí bằng tiền khác	152.875.831	70.105.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	(2.016.191.876)
	<u>638.313.628</u>	<u>(1.359.991.090)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.581.754	8.438.409
Chi phí nhân công	1.397.519.154	1.080.355.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.795.002	58.674.096
Thuế, phí, lệ phí	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	657.271.350	412.149.564
Chi phí khác bằng tiền	836.470.497	1.034.868.060
	<u>2.978.637.757</u>	<u>2.594.485.814</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	-	20.008.850
	<u>-</u>	<u>20.008.850</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	346.955.294	1.380
Chi phí khác	195.618.671	186.009.618
	<u>542.573.965</u>	<u>186.010.998</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.974.686.022)	14.213.693.058
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	15%	15%
	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.974.686.022)	14.213.693.058
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.974.686.022)	14.213.693.058
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(140)	711

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.835.311.975	-	10.831.908.050	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.283.838.555	-	27.578.712.193	-
	112.119.150.530	-	38.410.620.243	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			275.215.743.976	342.375.012.701
Phải trả người bán, phải trả khác			206.374.030.046	141.931.100.211
Chi phí phải trả			84.956.945.132	72.643.694.271
			566.546.719.154	556.949.807.183

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.835.311.975	-	-	97.835.311.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.283.838.555	-	-	14.283.838.555
	<u>112.119.150.530</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>112.119.150.530</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.831.908.050	-	-	10.831.908.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.578.712.193	-	-	27.578.712.193
	<u>38.410.620.243</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.410.620.243</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	31.812.691.048	243.403.052.928	-	275.215.743.976
Phải trả người bán, phải trả khác	206.374.030.046	-	-	206.374.030.046
Chi phí phải trả	84.956.945.132	-	-	84.956.945.132
	<u>323.143.666.226</u>	<u>243.403.052.928</u>	<u>-</u>	<u>566.546.719.154</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	95.305.543.610	247.069.469.091	-	342.375.012.701
Phải trả người bán, phải trả khác	141.931.100.211	-	-	141.931.100.211
Chi phí phải trả	72.643.694.271	-	-	72.643.694.271
	309.880.338.092	247.069.469.091	-	556.949.807.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Võ Thị Thủy
Người lập



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đại
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2018

